

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 21 /12 /2022
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Hạng Minh Thu
2, Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Không tham gia phiên tòa

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 506/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** **Chị Nguyễn Thị Vân A**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 4, phường H, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên

+ **Bị đơn:** **Anh Đào Trường G**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn Đ, huyện L, Thái Nguyên

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Vân A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đào Trường G năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do chị phát hiện anh G có mối quan hệ ngoại tình. Sau đó, chị cũng đã cho anh G

cơ hội để thay đổi nhưng anh G vẫn không thay đổi, thường xuyên đi vắng vào buổi tối và đi qua đêm mà không nói cho chị biết là đi đâu, làm gì. Từ tháng 8 năm 2022, do mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã đưa con về nhà ngoại ở. Vợ chồng sống ly thân đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân không thể cải thiện được vì anh G không có ý thức vun vén hạnh phúc và chăm lo cho gia đình. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là Đào Trường B, sinh ngày 17/10/2020 và Đào Anh K, sinh ngày 12/8/2022. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con chung. Chị xác định mình có chỗ ở ổn định cùng bố mẹ vì bố mẹ chỉ có chị là người con duy nhất. Mặt khác, công việc của chị cũng ổn định để đảm bảo có điều kiện chăm sóc con, hơn nữa, cả hai con đều còn nhỏ, rất cần sự chăm sóc trực tiếp của mẹ. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 3.000.000đồng, tức mỗi người con 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đào Trường G xác nhận các nội dung chị Vân A trình bày về việc kết hôn, tình trạng hôn nhân của vợ chồng là đúng. Tuy nhiên, anh cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do chị Vân A hay nhắc lại chuyện anh có quan hệ ngoại tình và không chịu lắng nghe khi anh giải thích lý do đi vắng buổi tối hoặc ban đêm. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn, anh vẫn muốn vợ chồng về đoàn tụ chung sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đào Trường B, sinh ngày 17/10/2020 và Đào Anh K, sinh ngày 12/8/2022. Quá trình giải quyết vụ án, anh có nguyện vọng được nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh nhất trí nhường quyền nuôi cả hai con cho chị Vân A trong trường hợp vợ chồng phải ly hôn vì anh không muốn tách hai con mỗi người một nơi. Anh cũng nhất trí cấp dưỡng nuôi hai con 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh cũng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn anh Đào Trường G có địa chỉ tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Thái Nguyên nhưng các đương sự có văn bản thông nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố N nơi nguyên đơn cư trú để giải quyết vụ án nên vụ án thuộc

thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị Vân A và anh Đào Trường G kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2019 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân: Căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Chị Vân A và anh G sau khi kết hôn đã chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau và do anh G có quan hệ ngoại tình khiến cho vợ chồng thường xảy ra bất đồng. Khi mâu thuẫn trở nên trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, chị Vân A vẫn quyết định xin ly hôn, chị xác định tình trạng hôn nhân không thể cải thiện, chị đã cho anh G nhiều cơ hội để thay đổi nhưng không được. Anh G có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng nhưng anh không có biện pháp gì khắc phục tình trạng mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

“ 1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, từ tháng 8/2022 đến nay chị Vân A và anh G thực tế không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vân A đối với anh G theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị Vân A và anh G có hai con chung là Đào Trường B, sinh ngày 17/10/2020 và Đào Anh K, sinh ngày 12/8/2022. Chị Vân A có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, anh G cũng nhất trí giao hai con cho chị Vân A trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy, tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

“ 1

2. Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Xét thấy, hiện nay, cả hai con của chị Vân A và anh G đều còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi. Các đương sự đều xác định chị Vân A có đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con. Do vậy, nguyện vọng của chị Vân A về việc nuôi cả hai con là hoàn toàn phù hợp, điều này cũng phù hợp với ý chí tự nguyện của anh G tại phiên tòa về việc giao cả hai con cho chị Vân A trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị Vân A yêu cầu anh G có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000đ/tháng, hai con là 3.000.000đ/tháng. Anh G cũng nhất trí mức cấp dưỡng này. Vì vậy, có căn cứ giao hai con chung cho chị Vân A trực tiếp nuôi dưỡng, anh G có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000đ/tháng, cả hai con là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, trong quá trình nuôi dưỡng con, các đương sự có quyền thỏa thuận về quyền nuôi con hoặc về mức cấp dưỡng nuôi con khi thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Vân A phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh G chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; các điều: 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Vân A đối với anh Đào Trường G.

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Vân A được ly hôn anh Đào Trường G.

2. Về con chung: Chị Vân A và anh G có 02 con chung là Đào Trường B, sinh ngày 17/10/2020 và Đào Anh K, sinh ngày 12/8/2022. Giao cho chị Vân A trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến

khi có sự thay đổi khác. Anh G cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng), mỗi người con 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng mỗi tháng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh G có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Vân A có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh G chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/ năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị Vân A chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000113 ngày 7/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N. Anh Đào Trường G chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Chị Vân A và anh G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)